

## Ordering Code | Mã đặt hàng



MAL 25x50

MAL

20

X

50

S

□

**Series Code**  
(Dòng sản phẩm)  
**MAL: Double Action type**  
(MAL: Loại chuyển động kép)

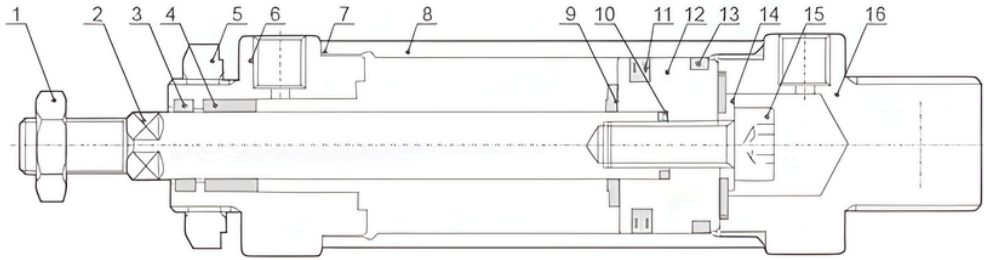
**Cylinder Bore**  
(Đường kính xy lanh)  
16mm - 40mm

**Stroke**  
(Hành trình xy lanh)

**Magnet Code**  
(Mã nam châm)  
**S: With Magnet**  
S: Có nam châm

**Fixed Type**  
(Kiểu lắp cố định)  
**Blank: Normal type**  
(Để trống: Loại tiêu chuẩn/loại thường)

## Internal structure | Cấu tạo bên trong



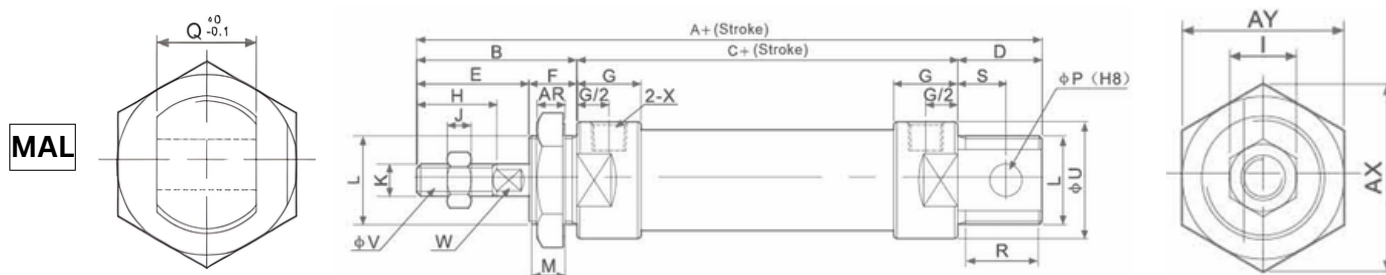
| No (STT) | Designation (Tên chi tiết)                                   | No (STT) | Designation (Tên chi tiết)                       | No (STT) | Designation (Tên chi tiết)                                  | No (STT) | Designation (Tên chi tiết)                         |
|----------|--------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|
| 1        | <b>Piston Rod Nut</b><br>(Đai ốc ty piston)                  | 5        | <b>Front Cover Nut</b><br>(Đai ốc nắp trước)     | 9        | <b>Anti - crash cushion</b><br>(Đệm giảm chấn chống va đập) | 13       | <b>Wear ring</b><br>(Vòng dẫn hướng)               |
| 2        | <b>Piston Rod</b><br>(Ty piston)                             | 6        | <b>Front Cover</b><br>(Nắp trước)                | 10       | <b>Piston rod o-ring</b><br>(Gioăng O ty pít tông)          | 14       | <b>Back cushion</b><br>(Đệm giảm chấn phía sau)    |
| 3        | <b>Front Cover Seal Ring</b><br>(Phốt nắp trước)             | 7        | <b>Pipe wall o-ring</b><br>(O-ring thân xy lanh) | 11       | <b>Piston o-ring</b><br>(Gioăng O pít tông)                 | 15       | <b>Hex socket screw</b><br>(Bu lông lục giác chìm) |
| 4        | <b>Oiled Bearing</b><br>(Bạc trượt tẩm dầu /bạc tự bôi trơn) | 8        | <b>Aluminum tube</b><br>(Ống nhôm /thân xy lanh) | 12       | <b>Piston</b><br>(Pít tông)                                 | 16       | <b>Back cover</b><br>(Nắp sau)                     |

## Specification | Thông số kỹ thuật

| <b>Bore (mm)</b><br>(Đường kính xy lanh)                      |                                                           | 16                                                          | 20    | 25    | 32    | 40    |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Motion Pattern</b><br>(Kiểu chuyển động)                   |                                                           | <b>Double Action</b><br>(Tác động kép)                      |       |       |       |       |
| <b>Working Medium</b><br>(Môi chất làm việc)                  |                                                           | <b>Air</b><br>(Khí)                                         |       |       |       |       |
| <b>Fixed Type</b><br>(Kiểu lắp cố định)                       |                                                           | <b>Normal type</b><br>(Loại thường)                         |       |       |       |       |
| <b>Operating Pressure Range</b><br>(Dải áp suất làm việc)     |                                                           | 0.1 ~ 0.9 MPa                                               |       |       |       |       |
| <b>Ensured Pressure Resistance</b><br>(Chịu áp suất tối đa)   |                                                           | 1.35 MPa                                                    |       |       |       |       |
| <b>Operating Temperature Range</b><br>(Dải nhiệt độ làm việc) |                                                           | -5 ~ 70°C                                                   |       |       |       |       |
| <b>Operating Speed Range</b><br>(Dải tốc độ làm việc)         |                                                           | 300 ~ 800 mm/s                                              |       |       |       |       |
| <b>Buffer Type</b><br>(Kiểu giảm chấn)                        | <b>Standard Type</b><br>(Loại tiêu chuẩn/không giảm chấn) | <b>Anti - crash cushion</b><br>(Đệm giảm chấn chống va đập) |       |       |       |       |
|                                                               | <b>Damping Type</b><br>(Loại có giảm chấn)                | <b>Adjustable cushion</b><br>(Giảm chấn điều chỉnh được)    |       |       |       |       |
| <b>Port Size</b><br>(Kích thước cổng)                         |                                                           | M5x0.8                                                      | G1/8" | G1/8" | G1/8" | G1/4" |

**Stroke | Hành trình xy lanh**

| Bore (mm)<br>(Đường kính xy lanh) | Standard Stroke<br>(Hành trình tiêu chuẩn) |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Max. Stroke<br>(Hành trình tối đa) | Permissible Stroke<br>(Hành trình cho phép) |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------------------------------|---------------------------------------------|
| 16                                | 25                                         | 50 | 75 | 100 | 125 | 150 | 175 | 200 |     |     |     |     |     |     | 300                                | 500                                         |
| 20                                | 25                                         | 50 | 75 | 100 | 125 | 150 | 175 | 200 | 250 | 300 |     |     |     |     | 500                                | 650                                         |
| 25                                | 25                                         | 50 | 75 | 100 | 125 | 150 | 175 | 200 | 250 | 300 | 350 | 400 | 450 | 500 | 500                                | 650                                         |
| 32                                | 25                                         | 50 | 75 | 100 | 125 | 150 | 175 | 200 | 250 | 300 | 350 | 400 | 450 | 500 | 500                                | 650                                         |
| 40                                | 25                                         | 50 | 75 | 100 | 125 | 150 | 175 | 200 | 250 | 300 | 350 | 400 | 450 | 500 | 500                                | 650                                         |

**Overall Dimensions | Kích thước tổng thể**

**Dimension Sheet | Bảng kích thước**

| Bore/Symbol<br>(ĐK trong xy lanh/Ký hiệu) | A   | A1  | A2  | B  | C  | D  | D1 | E  | F  | G  | H  | I  | J | K        |
|-------------------------------------------|-----|-----|-----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---|----------|
| 16                                        | 110 | 114 | 98  | 38 | 56 | 16 | 16 | 22 | 16 | 10 | 16 | 10 | 5 | M6x1     |
| 20                                        | 131 | 122 | 110 | 40 | 70 | 21 | 12 | 28 | 12 | 16 | 20 | 12 | 6 | M8x1.25  |
| 25                                        | 135 | 128 | 114 | 44 | 70 | 21 | 14 | 30 | 14 | 16 | 22 | 17 | 6 | M10x1.25 |
| 32                                        | 141 | 128 | 114 | 44 | 70 | 27 | 14 | 30 | 14 | 16 | 22 | 17 | 6 | M10x1.25 |
| 40                                        | 165 | 152 | 138 | 46 | 92 | 27 | 14 | 32 | 14 | 22 | 24 | 17 | 7 | M12x1.25 |

| Bore/Symbol<br>(ĐK trong xy lanh/Ký hiệu) | L       | M  | P  | Q  | R  | R1 | S  | U    | V  | W  | X     | AR | AX | AY |
|-------------------------------------------|---------|----|----|----|----|----|----|------|----|----|-------|----|----|----|
| 16                                        | M16x1.5 | 14 | 6  | 12 | 14 | 14 | 9  | 24   | 6  | 5  | M5    | 6  | 25 | 22 |
| 20                                        | M22x1.5 | 10 | 8  | 16 | 19 | 10 | 12 | 29   | 8  | 6  | G1/8" | 7  | 33 | 29 |
| 25                                        | M22x1.5 | 12 | 8  | 16 | 19 | 12 | 12 | 34   | 10 | 8  | G1/8" | 7  | 33 | 29 |
| 32                                        | M24x2.0 | 12 | 10 | 16 | 25 | 12 | 15 | 39.5 | 12 | 10 | G1/8" | 8  | 37 | 32 |
| 40                                        | M30x2.0 | 12 | 12 | 20 | 25 | 12 | 15 | 49.5 | 16 | 14 | G1/4" | 9  | 37 | 41 |